

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Sửa chữa, nâng cấp tường rào Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5708/TTr-SXD ngày 26/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chính như sau:

1. Tên Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Sửa chữa, nâng cấp tường rào Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Nai.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý nghĩa trang tỉnh Đồng Nai.

3. Đơn vị lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH Xây dựng Đông Đô Thành.

4. Chủ nhiệm lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: KS. Nguyễn Văn Long

5. Hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án: Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án.

6. Địa điểm: phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa (tại cơ sở hiện hữu Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Nai).

7. Mục tiêu đầu tư: để tránh tình trạng lấn chiếm đất của nghĩa trang và tạo cảnh quan chung của khu vực.

8. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế sửa chữa, nâng cấp chủ yếu:

a) Nâng cấp tường rào mặt trước (phía đường Điều Xiển): Chiều dài khoảng 380,65m xây giạt cấp cao trung bình $0,5 \div 1,0$ m theo địa hình khu đất.

- Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT đổ tại chỗ, chiều sâu tròn móng - 1,1m so với mặt đất tự nhiên;

- Cột BTCT kích thước 200x200, cao 2,5m bề mặt sơn nước hoàn thiện trong ngoài;

- Tường xây gạch không nung, bề mặt sơn nước hoàn thiện trong ngoài, phía trên đổ mái BTCT dán ngói âm dương màu xanh ngọc loại 80v/m².

- Bảng tên kích thước 3mx1,3m, ốp đá granite, gắn chữ inox mạ đồng.

b) Nâng cấp tường rào mặt bên (phía đường Võ Văn Mến): Chiều dài khoảng 400,65m xây giạt cấp cao trung bình $0,5 \div 1,0$ m theo địa hình khu đất.

- Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT đổ tại chỗ, chiều sâu tròn móng - 1,1m so với mặt đất tự nhiên;

- Cột BTCT kích thước 200x200, cao 2,5m bề mặt sơn nước hoàn thiện trong ngoài;

- Tường xây gạch không nung, bề mặt sơn nước hoàn thiện trong ngoài, phía trên đổ mái BTCT dán ngói âm dương màu xanh ngọc loại 80v/m².

c) Sửa chữa tường rào mặt bên (phía giáp khu dân cư): Chiều dài tường rào xây mới khoảng 24m, chiều dài tường rào hiện hữu sơn phết lại khoảng 1.059,26m.

- Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT đổ tại chỗ, chiều sâu tròn móng - 1,1m so với mặt đất tự nhiên;

- Cột BTCT kích thước 200x200, cao 2,4m bề mặt sơn nước hoàn thiện trong ngoài;

- Tường xây gạch không nung, bề mặt sơn nước hoàn thiện trong ngoài.

- Phần tường rào hiện hữu bị ẩm mốc, bong tróc phải cạo bỏ lớp sơn cũ, bề mặt sơn nước lại toàn bộ 02 mặt (01 lớp lót, 02 lớp phủ).

9. Tổng mức đầu tư: **4.477.585.195 đồng;**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 3.823.850.401 đồng

- Chi phí quản lý dự án:	114.020.267 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	341.593.774 đồng
- Chi phí khác:	64.599.337 đồng
- Chi phí dự phòng:	133.521.417 đồng

(Đính kèm phụ lục)

10. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

11. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp tỉnh.

12. Phương thức đầu tư: Thực hiện theo quy định.

13. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2021.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1. Đối với các công việc tạm tính, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức xác định định mức dự toán xây dựng công trình làm cơ sở xác định đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Đối với các vật tư, thiết bị không có trong thông báo giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính, chủ đầu tư phải xác định giá theo đúng quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

3. Các chi phí thiết bị đang được tạm tính, chủ đầu tư phải tổ chức xác định giá thiết bị theo đúng quy định tại Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

4. Dự toán xây dựng, tổng dự toán xây dựng công trình là cơ sở xem xét, phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo phù hợp tiến độ thực hiện dự án, không dùng để thanh toán quyết toán.

5. Đối với các công việc đã thực hiện, chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại giá trị cho phù hợp với quy định tương ứng với thời điểm thực hiện.

6. Sử dụng phần dự phòng phí đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng chi phí dự phòng.

7. Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung đề xuất trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, Báo cáo kết quả thẩm tra và an toàn, chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

8. Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, đề nghị chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ thiết kế được duyệt, chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

9. Có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, tổ chức triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình đúng theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa; Giám đốc Ban Quản lý nghĩa trang tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn).

10-31

Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	TÊN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ (đồng)	THUẾ GTGT (đồng)	THÀNH TIỀN SAU THUẾ (đồng)
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxl	bảng tính	3,476,227,637	347,622,764	3,823,850,401
2	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		0	0	0
3	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	(Gxl+Gtb)* 2.763%	114,020,267		114,020,267
4	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	ΣGtvi	310,539,794	31,053,979	341,593,774
4.1	Chi phí lập Báo cáo KTKT		Gxl* 4.105%	142,699,145	14,269,914	156,969,059
4.2	Chi phí khảo sát địa hình		bảng tính	46,303,419	4,630,342	50,933,761
4.3	Chi phí giám sát khảo sát		Gks* 4.072%	1,885,475	188,548	2,074,023
4.4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		Gxl* 0.197%	6,848,168	684,817	7,532,985
4.5	Chi phí thẩm tra dự toán thiết kế BVTC		Gxl* 0.191%	6,639,595	663,959	7,303,554
4.6	Chi phí giám sát thi công XD		Gxl* 2.566%	89,200,001	8,920,000	98,120,001
4.7	Chi phí Lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu TCXD		Gxl* 0.388%	13,487,763	1,348,776	14,836,540
4.8	Chi phí thẩm tra HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu TCXD		Gxl* 0.1%	3,476,228	347,623	3,823,850
5	CHI PHÍ KHÁC	Gk	ΣGki	62,363,427	2,235,910	64,599,337
5.1	Chi phí bảo hiểm XDCT		Gxl* 0,13%	4,519,096	451,910	4,971,006

5.2	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng		Gtvgs* 20%	17,840,000	1,784,000	19,624,000
5.3	Lệ phí thẩm định Báo cáo KTKT		TMĐT* 0.019%*50%	425,371		425,371
5.4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		(TMĐT-DP)* 0,95%	39,578,960		39,578,960
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp		121,383,106	12,138,311	133,521,417
6.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh	Gdp1	(Gxl+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) *1,5%	59,237,234	5,923,723	65,160,957
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu trượt giá	Gdp2	bảng tính	62,145,873	6,214,587	68,360,460
	TỔNG CỘNG		(1+2+3+4+5+6)	4,084,534,231	393,050,963	4,477,585,195